

CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT LÊ GIA
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT LÊ GIA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LE GIA INTERIOR JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: LE GIA INTERIOR CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0107932439

3. Ngày thành lập: 21/07/2017

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 37, hẻm 6/30/2, phố Đội Nhân, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0963 913 692

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Hoạt động đo đạc bản đồ; - Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước và xử lý môi trường); - Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; - Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình hạng 2: + Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; + Đo bóc khối lượng xây dựng công trình; + Lập, thẩm tra dự toán xây dựng công trình; + Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; + Lập hồ sơ thanh toán, quyết toán hợp đồng; + Lập hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình. - Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình; - Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; - Tư vấn lập dự án công trình xây dựng; - Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; - Kiểm tra và chứng nhận đủ điều kiện về đảm bảo an toàn chịu lực; - Kiểm tra và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng; - Kiểm định chất lượng công trình xây dựng; - Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ thầu;	7110

2.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
3.	Trồng cây hồ tiêu	0124
4.	Trồng cây cà phê	0126
5.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
6.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la	0142
7.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
8.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
9.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
10.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
11.	Quảng cáo	7310
12.	Sản xuất giống thủy sản	0323
13.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
14.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
15.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
16.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
17.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
18.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
19.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
20.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
21.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
22.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
23.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
24.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
25.	Xây dựng công trình công ích	4220
26.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
27.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
28.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Tư vấn chuyển giao công nghệ môi trường; - Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; - Tư vấn chuyển giao công nghệ;	7490
29.	Cho thuê xe có động cơ	7710
30.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
31.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
32.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
33.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118
34.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
35.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030

36.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
37.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
38.	Thu gom rác thải độc hại	3812
39.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
40.	Trồng cây chè	0127
41.	Trồng cây lâu năm khác	0129
42.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
43.	Bán buôn đồ uống	4633
44.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
45.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
46.	Khai thác và thu gom than non	0520
47.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
48.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
49.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
50.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
51.	Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào	0115
52.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
53.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
54.	Sản xuất rượu vang	1102
55.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
56.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
57.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
58.	Khai thác quặng sắt	0710
59.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
60.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
61.	Phá dỡ	4311
62.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
63.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
64.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
65.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
66.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
67.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
68.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
69.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
70.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
71.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
72.	Trồng cây hàng năm khác	0119

73.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
74.	Chăn nuôi khác	0149
75.	Trồng cây cao su	0125
76.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	0128
77.	Chăn nuôi dê, cừu	0144
78.	Chăn nuôi gia cầm	0146
79.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
80.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
81.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
82.	Khai thác thủy sản biển	0311
83.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
84.	Khai thác muối	0893
85.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
86.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
87.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
88.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
89.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
90.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
91.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
92.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
93.	Chăn nuôi lợn	0145
94.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
95.	Trồng lúa	0111
96.	Trồng cây mía	0114
97.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
98.	Trồng cây điều	0123
99.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
100.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	0990
101.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
102.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
103.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1329
104.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
105.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
106.	Tái chế phế liệu	3830
107.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
108.	Xây dựng nhà các loại	4100
109.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
110.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659

111.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
112.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
113.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
114.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
115.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
116.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
117.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
118.	Sản xuất giày dép	1520
119.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
120.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
121.	Trồng cây ăn quả	0121
122.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
123.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
124.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
125.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410(Chính)
126.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
127.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	8299
128.	Khai thác dầu thô	0610
129.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
130.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
131.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
132.	Sản xuất đường	1072
133.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
134.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
135.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
136.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
137.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
138.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
139.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
140.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
141.	In ấn	1811
142.	Dịch vụ liên quan đến in	1812

143.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
144.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
145.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
146.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
147.	Bán mô tô, xe máy	4541
148.	Bán buôn gạo	4631
149.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
150.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
151.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
152.	Sản xuất sợi	1311
153.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
154.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
155.	Trồng cây lấy sợi	0116
156.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
157.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
158.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
159.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
160.	Khai thác gỗ	0221
161.	Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
162.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
163.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
164.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
165.	Bán buôn thực phẩm	4632

6. Vốn điều lệ: 4.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	LÊ THÀNH CÔNG	Tổ dân phố số 7, Thị Trấn Thịnh Long, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	144.000	1.440.000.000	30,000	162782668	
			Tổng số	144.000	1.440.000.000	30,000		

2	LÊ HUY HOÀN	Tổ dân phố 7, Thị Trấn Thịnh Long, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	192.000	1.920.000.000	40,000	163384742	
			Tổng số	192.000	1.920.000.000	40,000		
3	LÊ ĐỨC ĐỊNH	Tổ dân phố số 7, Thị Trấn Thịnh Long, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	144.000	1.440.000.000	30,000	162486917	
			Tổng số	144.000	1.440.000.000	30,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: LÊ HUY HOÀN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 29/06/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 163384742

Ngày cấp: 10/12/2013 Nơi cấp: Công an tỉnh Nam Định

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố 7, Thị Trấn Thịnh Long, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ dân phố 7, Thị Trấn Thịnh Long, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội